

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ IN TRẦN NGỌC HY CÀ MAU
.....o0o.....

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN	0			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		14.244.397.158	11.054.169.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.765.200.485	8.024.160.585
1. Tiền	111		4.565.200.485	2.524.160.585
2. Các khoản tương tiền	112		4.200.000.000	5.500.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		3.331.050.645	914.655.396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.065.214.878	859.796.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.872.727	25.872.727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		391.959.374	159.982.484
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-130.996.334	-130.996.334
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỐN KHO	140		2.065.535.279	1.914.391.502
1. Hàng tồn kho	141		2.065.535.279	1.914.391.502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		82.610.749	200.962.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.703.226	143.399.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.907.523	57.562.295
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+240 + 250 + 260)	200		2.967.192.632	2.831.265.509
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1.654.332.431	1.503.071.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.654.332.431	1.503.071.972
- Nguyên giá	222		31.795.243.375	31.207.061.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-30.140.910.944	-29.703.989.585

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.300.000.000	1.300.000.000
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		12.860.201	28.193.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.860.201	28.193.537
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.211.589.790	13.885.435.213
NGUỒN VỐN	0			
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.647.453.395	1.692.270.633
I. Nợ ngắn hạn	310		2.647.453.395	1.692.270.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.333.577.364	8.180.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.617.112	11.615.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		886.839.844	455.722.722
4. Phải trả người lao động	314		185.077.997	578.817.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		234.849.537	304.971.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-24.508.459	332.962.334
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.08	21.339.378.410	15.853.627.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.339.378.410	15.853.627.152
4. Giá vốn hàng bán	11		15.325.824.717	12.646.129.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.013.553.693	3.207.497.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.866.055	35.165.975
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		222.498.921	237.543.041
9. Chi phí quản lý kinh doanh	26		2.188.841.067	2.243.027.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		3.609.079.760	762.092.904
11. Thu nhập khác	31		35.719.444	80.318.518
12. Chi phí khác	32		50.305.793	13.750.426
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-14.586.349	66.568.092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	3.594.493.411	828.660.996
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		3.594.493.411	828.660.996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Hoàng Nhanh



Lê Văn Khuôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.220.018.955	14.807.023.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(10.080.381.893)	(14.742.947.997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.616.690.624)	(14.444.615.440)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(120.110.982)	(438.350.837)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		9.308.270.115	21.597.397.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.336.931.726)	(45.972.180.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		14.625.826.155	39.193.673.390
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)	(4.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2.000.000.000	6.300.000.000
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.866.055	48.266.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.306.866.055)	(1.548.266.886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		13.318.960.100	37.645.406.504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		(2.524.160.585)	(2.643.567.089)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	10.794.799.515	35.001.839.415

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Đoàn Hoàng Nhanh

Lê Văn Khuôi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	201.843.565	187.459.447
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.363.356.920	2.336.701.138
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	4.565.200.485	2.524.160.585

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu: (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	0		0	0		0
- Tổng giá trị trái phiếu: (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	0		0	0		0
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác:	0		0	0		0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		0			0	
- Trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		0			0	
- Trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào các đơn vị khác						

- Công					
--------	--	--	--	--	--

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.065.214.878	859.796.519
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ CNNXBGD Tại TP Cần Thơ	1.683.780.859	
+ Công Ty Cổ Phần in Sọc Trứng	407.160.000	
+ Cục Thuế Tỉnh Cà Mau	228.714.545	228.714.545
+ Phòng Khám Đa Khoa Phương Nam	117.750.002	66.750.002
+ Công Ty TNHH Dược Phẩm TVT - PK DK Sài Gòn	101.198.000	51.600.000
+ Công Ty TNHH Phòng Khám Đa Khoa Sài Gòn Tâm Đức	90.500.000	85.900.000
+ Lâm Kha Như	57.160.000	
+ Sơ Khoa Học Công Nghệ Môi Trường Tỉnh Cà Mau	42.471.970	42.471.970
+ UB Mất Trốn Tò Quốc Tỉnh Cà Mau	35.280.000	19.050.000
+ Công Ty TNHH Phòng Khám Đa Khoa Hiệp Phúc	27.860.000	27.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	273.339.502	338.310.002
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	393.033.336		159.982.484	
- Phải thu về cổ phần hoá:	<N13851_2>		<N13851_1>	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	1.073.962		0	
- Phải thu người lao động:	<N138813_2>		<N138813_1>	
- Kỳ cược, kỳ quỹ:	251.474.000		12.560.317	

- Cho mượn;	<N138814_2>		<N138814_1>	
- Các khoản chi hộ;	0		0	
- Phải thu khác.	79.594.035		87.117.167	
b) Dài hạn	0		0	
- Phải thu về cổ phần hoá;	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0		0	
- Phải thu người lao động;	<N138823_2>		<N138823_1>	
- Ký cược, ký quỹ;	0		0	
- Cho mượn;	0		0	
- Các khoản chi hộ;	0		0	
- Phải thu khác.	0		0	
Cộng	393.033.336		159.982.484	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		0		0
b) Hàng tồn kho;		0		0
c) TSCĐ;		0		0
d) Tài sản khác.		0		0
Cộng		0		0

6. Nợ quá hạn	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.850.002	(115.146.332)		15.850.002	(115.146.332)	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
		(100.644.260)	+		(100.644.260)	+
	9.200.000	950.490	+ GD Phương Nam : HD 783/07	9.200.000	950.490	+ GD Phương Nam : HD 783/07
	1.000.002	(3.319.479)	+ Sở Giao Thông Vận Tài : 04/08	1.000.002	(3.319.479)	+ Sở Giao Thông Vận Tài : 04/08

		(12.133.083) + Ngô Bình Phương (Kế Toán)		(12.133.083) + Ngô Bình Phương (Kế Toán)
	5.650.000	+ Công Ty TNHH MTV TM DV Đăng Quang	5.650.000	+ Công Ty TNHH MTV TM DV Đăng Quang

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phat sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.781.207.306	0	1.731.728.131	0
- Công cụ, dụng cụ;	223.901.522	0	123.124.248	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	60.426.451	0	59.539.123	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	0	0	0	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
Cộng	2.065.535.279	0	1.914.391.502	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	0		0	
Cộng	0		0	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm;		1.300.000.000		1.300.000.000

- XD/CB:		0	0
- Sửa chữa.		0	0
Cộng		1.300.000.000	1.300.000.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	<TK2111_DDK>	<TK2112_DDK>	<TK2113_DDK>	<TK2114_DDK>	<TK2115_DDK>	<TK2118_DDK>	<TK211_DDK>
- Mua trong năm	<TK2111_1>	<TK2112_1>	<TK2113_1>	<TK2114_1>	<TK2115_1>	<TK2118_1>	<TK211_1>
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	<TK2111_2>	<TK2112_2>	<TK2113_2>	<TK2114_2>	<TK2115_2>	<TK2118_2>	<TK211_2>
- Tang khác	<TK2111_5>	<TK2112_5>	<TK2113_5>	<TK2114_5>	<TK2115_5>	<TK2118_5>	<TK211_5>
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	31.818.182
- Giảm khác	0	31.818.182	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.662.963.915	27.426.663.194	1.705.616.266	0	0	0	31.795.243.375
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	29.703.989.585
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	468.739.541
- Tang khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	31.818.182
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	30.140.910.944
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	2.662.963.915	26.838.481.376	1.705.616.266	0	0	0	1.503.071.972
- Tại ngày cuối năm	2.662.963.915	27.426.663.194	1.705.616.266	0	0	0	1.654.332.431

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Táo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tàng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tàng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tàng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giai trình khác;

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho SP	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCD thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tàng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCD thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong	0	0	0	0	0	0	0	0

năm									
- Mua lại TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
thuế tài chính									
- Tầng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
thuế tài chính									
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua lại sau;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0			0
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	0			0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0		0	0
- Quyền sử dụng đất	0		0	0
- Nhà	0		0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0		0	0
- Cơ sở hạ tầng	0		0	0
Tồn thất do suy giảm giá trị			0	0

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0			0
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	0			0

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*
- *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;*
- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	31.703.226	143.399.926
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	0	0
- Chi phí đi vay;	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	<N24218 2>	<N24218 1>
b) Dài hạn	12.860.201	28.193.537
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm;	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	<N24228 2>	<N24228 1>
Cộng	44.563.427	171.593.463

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Phải trả người bán	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.333.577.364	8.180.849
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		
+ Công ty cổ phần In Căn Thơ	440.857.045	872.100
+ CTY TNHH TM VÀ SX Sủi Gòn Tân Thịnh Phú	433.422.000	
+ CTY Cổ Phần Giấy Toàn Lực	168.510.764	1.534.500

+ Công Ty TNHH TMDV SX Giấy Khai Hoàn	104.564.834	104.564.834		
+ Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Nhái Tâm	84.315.000	84.315.000		
+ Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp In Bao Bỉ Liksin- TNHH MTV Trung tâm kinh doanh An Thịnh Liksin	27.137.700	27.137.700		
+ CTY TNHH TMDV Giấy Thuận Hòa Phải	26.759.460	26.759.460		
+ Công Ty CP SXTM Mê Kông	21.405.124	21.405.124	750.000	750.000
+ Công Ty TNHH DV TM Đồng Quang	17.588.120	17.588.120		
+ HTX TM - DV Nguyễn Cư Trinh	4.983.400	4.983.400	4.983.400	4.983.400
- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	4.033.917	4.033.917	40.849	40.849
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
C) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
c) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh	Trả tiền lãi thuê

	toán tiền thuế tài chính		toán tiền thuế tài chính	
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Gốc		Cuối năm		Đầu năm	
				Lãi		Lãi	
- Vay:							
- Nợ thuế tài chính:							
- Lý do chưa thanh toán							
Cộng							

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
- Thuế GTGT phải nộp	362.685.365	898.966.463	374.812.359	886.839.469
+ Thuế GTGT đầu ra	362.685.365	898.966.463	374.812.359	886.839.469
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế TNDN	93.037.357	27.074.000	120.110.982	375
- Thuế TNCN	0	103.013.721	96.358.949	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	2.000.000	2.000.000	0
+ Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
+ Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng	<T333_DK>	1.031.054.184	593.282.290	<T333_CK>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp Nhà nước:	455.722.722			886.839.844
- Số thuế phải thu Nhà nước:	57.562.295			50.907.523

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;	0	0
- Các khoản trích trước khác;	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	0	0

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	234.755.537	
- Kinh phí công đoàn;	0	0
- Bảo hiểm xã hội;	210.140.670	207.069.981
- Bảo hiểm y tế;	1.448.287	1.448.357
- Bảo hiểm thất nghiệp;	238.961	238.972
- Phải trả về cổ phần hoá;	188.523	188.523
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	11.128.655	11.128.655
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	20.000	29.454.500
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	11.590.441	55.276.949
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành:

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá:	0			0		
- Loại phát hành có chiết khấu:	0			0		
- Loại phát hành có phụ trội.	0			0		
Cộng	0			0		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
 - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**
- Mệnh giá;
 - Điều tương đương phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		0	0
	Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		0	0
	Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu													
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	1	2	3	4		5	6	7	8	9	10		11
Số dư đầu năm trước													
- Tàng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tàng khác													
- Giám vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giám khác													
Số dư đầu năm nay	5.200.000.000	0	0	0	0	0	0	5.705.247.110	0	0	1.287.917.470	0	12.193.164.580
- Tàng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	64.395.874	0	0		0	64.395.874
- Lãi lỗ trong năm nay											2.306.575.941		2.306.575.941
- Tàng khác													
- Giám vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
- Giám khác													
Số dư cuối năm nay	5.200.000.000	0	0	0	0	0	0	5.769.642.984	0	0	3.594.493.411	0	14.564.136.395

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------------	----------	---------

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	5.200.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	0	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.200.000.000	

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>		

- d) Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....
- e) Các quỹ của doanh nghiệp:**
- Quỹ đầu tư phát triển:
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định		

nào?...).		
-----------	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhân giữ hộ, gia công, nhân ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng:			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		21.304.710,354	15.823.019,464
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		34.668,056	30.607,688
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		21.339.378,410	15.853.627,152

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:		0	0
- Giảm giá hàng bán:		0	0
- Hàng bán bị trả lại:		0	0
Cộng		0	0

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:		26.547,978	27.441,252
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		15.299,276,739	12.618,688,568
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư:			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		0	0

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	15.325.824.717	12.646.129.820

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cò tức, lợi nhuận được chia;	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	
Cộng	6.866.055	

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	0	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	
- Chi phí tài chính khác;	0	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	0	
Cộng	0	

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;	0	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	
- Tiền phạt thu được;	0	
- Thuế được giảm;	0	
- Các khoản khác.	0	
Cộng	35.719.444	

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	
- Các khoản bị phạt;	0	

- Các khoản khác.		0	
Cộng	50.305.793		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.188.841.067	2.243.027.362
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	222.498.921	237.543.041
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	7.271.244.681	4.461.543.289
- Chi phí nhân công:	7.199.361.754	6.778.261.334
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	468.739.541	817.402.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.264.947.321	1.304.035.357
- Chi phí khác bằng tiền.	1.405.448.742	1.510.814.363
Cộng	17.609.742.039	14.872.056.659

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đoàn Hoàng Nam



Đoàn Hoàng Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2025